

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-ST

Ngày: 21/5/2020

*“V/v: Tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Phước Tiến

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Trung Diễn

Bà Nguyễn Thị Nhạn

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đặng Quang Minh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Hoàng Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 679/2017/TLST-DS ngày 15 tháng 12 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 3 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 279/2020/QĐST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 375/2020/QĐST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954.

Địa chỉ: 490A/3, khu phố 4, phường Tam H, TP. B, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên lạc: 69A/2, tổ 7, khu phố 8A, phường Tân B, TP. B, tỉnh Đ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: 90/23C, khu phố 3, phường Tân T, thành phố B, tỉnh Đ. Văn bản ủy quyền ngày 25/9/2017.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1971.

Địa chỉ: 115c/2, khu phố 8A, phường Tân B, TP. B, tỉnh Đ.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Công T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 202/33, KP5, phường Trung D, TP. B, tỉnh Đ. Văn bản ủy quyền ngày 10/8/2018.

(Bà T, bà T – Bà L, ông T có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

+ Theo đơn khởi kiện, bản khai tại Tòa án và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Do bà T có mối quan hệ quen biết với bà L nên bà T có cho bà L mượn tiền nhiều lần, những lần đó đều mượn rồi trả, nhưng đến ngày 07/6/2012, bà L mượn bà T số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), lãi suất 02%/tháng, ban đầu bà L vẫn trả lãi suất đầy đủ nhưng bà T không nhớ rõ ngày nào. Sau đó, bà L mượn thêm bà T 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) nhưng bà L không nhớ ngày nào nhưng ghi nợ vào giấy vay tiền là ngày 07/6/2012. Sau đó bà L thanh toán cho bà T số tiền 100.000.000đ bà L cũng không nhớ rõ ngày nào.

Theo giấy mượn tiền ngày 07/6/2012 (bản chính) do bà T cung cấp; Biên nhận ngày 03/7/2013 (bản chính) do bà L cung cấp; hai giấy này thì hai bên chốt nợ bà L có nợ bà T số tiền 400.000.000đ do bà L ghi vào giấy mượn tiền ngày 07/6/2012. Đến ngày 03/7/2013 thì bà L ghi chốt nợ lại 400.000.000đ.

Đến năm 2013, bà L có chốt nợ cùng bà T theo giấy biên nhận ngày 03/7/2013 tiền nợ là 400.000.000đ. Biên nhận nợ này bà L ghi lãi suất 5%, bà T không đề ý cũng như bà L không đưa biên nhận này cho bà T nhưng thực tế bà L đã thanh toán 02 tháng đầu 2%/tháng số tiền là 8.000.000đ/tháng, 02 tháng là 16.000.000đ; Sau đó bà L kéo dài trả lãi suất đến 4, 5 tháng sau bà T đòi mãi thì bà L có đưa 3, 4 lần mỗi lần 2.000.000đ rồi bà L ngưng luôn không trả tiền lãi nữa. Từ đó đến nay bà T yêu cầu trả lại vốn thì bà L hẹn và cố tình tránh mặt.

Nay bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L phải thanh toán số tiền gốc là 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), không yêu cầu thanh toán tiền lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của bà L yêu cầu bà T thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc là 486.000.000đ thì bà T không đồng ý.

+ Bị đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo ủy quyền ông Đinh Công T trình bày:

Vào ngày 30/02/2007, bà Nguyễn Thị L có vay của bà Nguyễn Thị T số tiền 600.000.000đ, lãi suất nóng 9%/tháng; bà L đã trả được số tiền gốc 200.000.000đ, còn lại số tiền 400.000.000đ bà L xin trả lãi 5%/tháng và được bà T đồng ý có viết giấy biên nhận và bà T có xác nhận ngày 04/7/2013. Sau đó, hàng tháng bà L vẫn trả lãi 5%/tháng trên số tiền 400.000.000đ này đầy đủ. Đến tháng 4/2018, do làm ăn khó khăn thì bà L ngưng không trả được số tiền lãi nữa.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả 400.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu tính lãi thì bà L không đồng ý vì bà T nói không đúng sự thật và bà L đã trả được số tiền lãi rất nhiều. Nay bà L yêu cầu bà T cho được trả dần số tiền nợ gốc 400.000.000đ với số tiền trong vòng 1 năm đầu trả 5.000.000đ/tháng, từ năm thứ 2 trả 10.000.000đ/tháng cho đến khi trả hết nợ. Nếu bà T không đồng ý thì đề nghị Tòa án tính lại lãi suất theo quy định pháp luật số tiền dư mà bà L đã trả xin trừ vào tiền nợ gốc; nợ gốc còn lại bao nhiêu thì bà L sẽ trả cụ thể lãi bà L đã trả là 1.140.000.000đ (một tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng) (57 tháng x 20.000.000đ/tháng). Như vậy số tiền lãi bà L trả dư là 1.140.000.000đ - 400.000.000đ = 740.000.000đ (từ ngày 30/7/2013 đến ngày 30/4/2018).

Do vậy, việc bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả 400.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu tính lãi thì bà L không đồng ý.

Nay bà L yêu cầu bà T thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc còn lại là 1.140.000.000đ – (400.000.000đ gốc + 228.000.000đ lãi) = 486.000.000đ.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán từ khi thụ lý hồ sơ là đúng quy định.

+ Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và các đương sự là đúng quy định.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

\* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện bà Nguyễn Thị L có địa chỉ tại: 115c/2, khu phố 8A, phường Tân B, TP. B, tỉnh Đ yêu cầu bà L trả cho bà T số tiền nợ gốc là 400.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

[2] Về quan hệ pháp luật: Xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện trả nợ gốc của nguyên đơn:

Theo giấy mượn tiền vào ngày 07/6/2012, bà Nguyễn Thị T có cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 400.000.000đ, khi vay hai bên không ghi thời hạn thanh toán và thỏa thuận lãi suất; đến ngày 18/6/2012, bà L mượn của bà T thêm số tiền 100.000.000đ được thể hiện vào giấy mượn tiền ngày 07/6/2012. Sau đó, bà L thanh toán cho bà T được số tiền 100.000.000đ, việc bà L trả cho bà T số tiền 100.000.000đ này thì phía nguyên đơn cũng thừa nhận.

Tiếp theo đó vào ngày 03/7/2013, giữa bà T và bà L có làm giấy biên nhận thể hiện hai bên chốt nợ bà L còn nợ bà T số tiền 400.000.000đ; việc chốt nợ giữa hai bên thì bị đơn cũng thừa nhận và được nguyên đơn ký xác nhận vào ngày 04/7/2013.

Vì vậy, xác định đây là những hợp đồng vay không thời hạn và có tính lãi, nội dung hợp đồng không thể hiện có việc thế chấp tài sản khi vay và nguyên đơn cũng thừa nhận. Từ khi vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, bị đơn cũng thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 400.000.000đ tiền gốc được thể hiện theo giấy mượn tiền vào ngày 07/6/2012 và giấy biên nhận vào ngày 03/7/2013; đồng thời bị đơn cũng không cung cấp chứng cứ nào thể hiện việc trả nợ gốc, nợ lãi giữa các bên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả số tiền nợ gốc 400.000.000đ là có cơ sở xem xét.

Do các giao dịch này đã được thực hiện trước khi Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực nên phải áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Theo quy định tại các Điều 405, 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, xác định đây

là hợp đồng vay tài sản giữa các bên đã có hiệu lực và bên vay phải có trách nhiệm trả tiền cho bên cho vay khi đến hạn. Do bà L chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Về tiền lãi; tại phiên tòa giữa nguyên đơn và bị đơn cũng thừa nhận chốt số tiền nợ gốc là 400.000.000đ từ năm 2013. Đồng thời, nguyên đơn cũng thừa nhận bị đơn đã trả được 02 tháng tiền lãi vào năm 2013, lãi suất 2%/tháng với số tiền là 16.000.000đ và thêm 04 tháng trả lãi (mỗi tháng trả 2.000.000đ) là 8.000.000đ. Tổng số tiền lãi bị đơn đã trả là 24.000.000đ nhưng sau đó không thanh toán tiếp. Như vậy, số tiền lãi bị đơn đã trả là dư trong 06 tháng, đã vượt quá mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định:  $400.000.000đ \times 0,75\%/tháng = 3.000.000đ$  ( $3.000.000đ \times 06$  tháng = 18.000.000đ tiền lãi). Do đó, số tiền lãi bị đơn đã trả dư cho nguyên đơn trong 06 tháng là  $24.000.000đ - 18.000.000đ = 6.000.000đ$ .

Tuy nhiên, bị đơn chỉ trả được 06 tháng tiền lãi còn những tháng tiếp theo bị đơn không trả. Do vậy, số tiền lãi mà bị đơn đã trả là thấp hơn số tiền mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tính tới thời điểm khởi kiện nên không có căn cứ để tính số tiền bị đơn đã trả lãi vượt quá lãi suất quy định trả vào nợ gốc cho nguyên đơn. Tại phiên tòa và theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét phần lãi suất mà bị đơn đã trả vượt quá cho nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Bị đơn cho rằng đã trả được 1.140.000.000đ tiền lãi cho nguyên đơn. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ thừa nhận bị đơn đã trả được tiền lãi là 24.000.000đ và không thừa nhận đã nhận số tiền lãi như bị đơn trình bày. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã ra thông báo cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả số tiền lãi cho nguyên đơn nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ, đồng thời nguyên đơn cũng không thừa nhận. Do vậy, yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc còn lại là 486.000.000đ là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở; bác yêu cầu phản tố của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị L phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là  $5\% \times 400.000.000đ = 20.000.000đ$  (hai mươi triệu đồng) và  $5\% \times 486.000.00đ = 23.440.000đ$  cho yêu cầu phản tố của bị đơn không được chấp nhận. Tổng số tiền án phí bị đơn phải chịu là 43.440.000đ (bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi ngàn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.720.000đ (mười một triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000770 ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Do vậy, bị đơn còn phải nộp số tiền 31.720.000đ (ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng) theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 405, 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Các Điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền nợ gốc là 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thanh toán lại số tiền lãi trả dư trừ vào số tiền nợ gốc còn lại là 486.000.000đ (bốn trăm tám mươi sáu triệu đồng).

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 31.720.000đ (ba mươi một triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định.

4. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKS nhân dân thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THA thành phố Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Phước Tiến**